TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2019/DS-PT
Ngày 17-10-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn

Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 của Toà án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị Gần, sinh năm 1969;

1.2. Ông Đỗ Tấn Trị, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Gần: Ông Đỗ Tấn Trị, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Ấp 2, xã Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 07/10/2019)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Lợt, sinh năm 1977;

2.2. Bà Nguyễn Thị Đèo, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền cho các bị đơn: Bà Phan Thị Thu Hiền, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Bằng Lăng, xã Tân Lập, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2018)

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Ơ1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp 1, xã Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 12 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18 tháng 12 năm 2018, phiên hòa giải các ngày 05 tháng 6 năm 2018 và ngày 24 tháng 5 năm 2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Tấn T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị G1 trình bày: Vào năm 2014, ông Đỗ Tấn T1 và bà Trần Thị G1 có cho ông Nguyễn Văn Lợt vay số tiền 160.000.000 đồng. Để làm tin, hai bên có lập biên nhận có nội dung cầm cố quyền sử dụng đất ghi ngày 15/3/2014. Sau đó, vào ngày 07/10/2016, ông L1 vay thêm 4.000.000 đồng lập lại biên nhận với số tiền là 164.000.000 đồng và ngày 24/01/2016, ông L1 tiếp tục vay thêm 2.000.000 đồng. Tổng cộng, ông L1 vay là 166.000.000đ. Ông L1 cam kết đến ngày 07/02/2016 âm lịch sẽ trả hết toàn bộ số tiền nợ trên.Tuy nhiên, quá thời hạn trên ông L1 không thực hiện nghĩa vụ cam kết nên nên ông T1, bà G1 khởi kiện yêu cầu ông L1 và vợ là bà Đ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại trả số tiền nợ gốc là 166.000.000đ. Đồng thời, yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/12/2018 với lãi suất là 1% /01 tháng trên số tiền vay từ ngày 05/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông Đỗ Tấn T1 xác định số tiền 166.000.000 đồng là tiền vay tài sản, giữa ông T1, bà G1 và ông L1, bà Đ1 chứ không có thỏa thuận cầm cố quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19F. Việc ông T1 giữ quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1 là để đảm bảo cho ông L1 trả nợ khi đến hạn hai bên đã thỏa thuận. Đồng thời, ông T1 có thay đổi yêu cầu về lãi suất, ông yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là 0,75%/01 tháng từ ngày 05/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 do bà Phan Thị Thu H1 đại diện theo ủy quyền không đồng ý trả số tiền 166.000.000 đồng. Bởi vì tranh chấp giữa bị đơn với các nguyên đơn Đỗ Tấn T1 và bà Trần Thị G1 phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Thực tế do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông L1, bà Đ1 thỏa thuận viết giấy tay cầm cố đất cho nguyên đơn. Sau đó lô đất 19F đã được Ủy ban nhân dân huyện Mộc

Hóa cấp cho người khác nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng không thực hiện được. Bị đơn Nguyễn Văn L1 xác định thừa nhận số tiền còn nợ nguyên đơn 45.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền vay theo biên nhận nợ ngày 24/11/2016. Tổng cộng là 47.000.000 đồng nên bị đơn chỉ đồng ý trả 47.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/12/2018, bị đơn không đồng ý. Bị đơn chỉ đồng ý trả lãi đối với số tiền 2.000.000 đồng và trả số tiền gốc chuyển nhượng đất là 45.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố, không cung cấp tài liệu, chứng cứ khác. Tuy nhiên, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận chữ ký trong "Biên nhận cầm cố - vay mượn" ngày 15/3/2014, " Biên nhận" ngày 24/10/2016 (Âm lịch) và "Biên nhận" ngày 07/9/2016 (âm lịch) và có yêu cầu Tòa án giám định chữ ký. Đồng thời, yêu cầu triệu tập người làm chứng là bà Nguyễn Thị Ơ1 và ông Lê Ngọc Hạnh vì hai người này có lăn tay và ký tên trong "Biên nhận cầm cố - vay mượn" ngày 15/3/2014.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ơ1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2019 như sau: Việc tranh chấp giữa bà G1, ông T1 với ông L1, bà Đ1 bà Ơ1 không biết. Bà Ơ1 trình bày bà không nhớ thời gian nào nhưng trước đây bà có chuyển nhượng cho bà Trần Thị G1 một lô đất ở khu dân cư ấp 1, xã Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa nên bà Ơ1 và ông Lê Ngọc Hạnh là chồng của bà Ơ1 có đến nhà bà G1 để bà G1 giao tiền chuyển nhượng đất. Tại đó thì bà G1 có gọi bà Ơ1 và ông Lê Ngọc Hạnh ký vào giấy biên nhận nợ giữa ông Đỗ Tấn T1, bà Trần Thị G1 với ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Đ1. Bà Ơ1 xác định bà không biết nội dung giao dịch giữa các đương sự là gì và cũng không biết nội dung biên nhận mà bà và ông Hạnh ký và điểm chỉ vào nhưng bà biết là số tiền giao dịch là 45.000.000 đồng.

Ngày 22/12/2017, bà Trần Thị G1 và ông Đỗ Tấn T1 khởi kiện.

Ngày 15/01/2018, Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa thụ lý vụ án.

Tòa án đã công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Ngày 12/7/2018, Tòa án tạm đình chỉ chờ kết quả giám định.

Ngày 24/12/2018, Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa thụ lý vụ án bổ sung.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 161, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân

sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ vào các Điều 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Đỗ Tấn T1 bà Trần Thị G1 số tiền nợ là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi 37.516.000 đồng (Ba mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng cộng là: 203.516.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì quyết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 5/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An

3.Về án phí:

Miễn tòan bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Đ1.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà ông Đỗ Tấn T1, bà Trần Thị G1 đã nộp là 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003218 ngày 12/01/2018 và 875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001387 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

4. Về chi phí giám định: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 phải nộp chi phí giám định với số tiền là 5.000.000 đồng do kết quả chứng minh chữ ký là của bị đơn. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định mà bị đơn đã nộp là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 13/7/2019, bà Phan Thị Thu H1 đại diện cho các bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 kháng cáo bản án sơ thẩm lý do chưa đánh giá hết chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại Toà phúc thẩm.

Nguyên đơn ông T1, bà G1 không rút đơn khởi kiện; Bị đơn do bà H1 đại diện không rút kháng cáo.

Nguyên đơn ông Đỗ Tấn T1 trình bày: Việc vợ chồng ông L1 vay có lập biên nhận. Không có việc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như phía bị đơn đưa ra. Phía bị đơn quanh co cho rằng không có nhận số tiền 160.000.000 đồng như trong "Biên nhận cầm cố-vay mượn" mà chỉ nhận 45.000.000 đồng. Đề nghị bị đơn đưa ra chứng cứ. Đại diện bị đơn cố tình đánh tráo khái niệm cho rằng có việc chuyển nhượng lô đất 19F nhưng nội dung biên nhận ghi rất rõ. Phía bị đơn nên nghiên cứu kỹ trước khi nhận đại diện và nên nhìn nhận sự thật.

Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa, bà Phan Thị Thu H1 trình bày:

Thứ nhất, số tiền bị đơn nhận từ nguyên đơn chỉ có 45.000.000đ. Bà Ơ1 là người chứng kiến việc phía ông T1 giao số tiền này cho ông L1 và ký tên vào "Biên nhận cầm cố - vay mượn" ngày 15/3/2014.

Thứ hai, theo nội dung "Biên nhận cầm cố-vay mượn" ngày 15/3/2014 thì đây là giao dịch có điều kiện theo Điều 125 Bộ luật Dân sự 2005. Đối tượng thỏa thuận là lô đất 19F nhưng Ủy ban nhân dân huyện không giao lô đất cho ông L1 nên ông L1 không có đất giao và vì thế ông T1 khởi kiện. Nguyên đơn không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi hết hạn chuộc mà nộp đơn khởi kiện hợp đồng vay tài sản là vi phạm Điều 125 Bộ luật Dân sự 2005. Xuất phát từ giao dịch chuyển nhượng đất nên khi không thực hiện thì trả lại tiền đã nhận, không tính lãi. Ông L1 chỉ nhận tổng cộng 47.000.000 đồng. Biên nhận ngày 07/9/2016 (âm lịch) phía bị đơn chỉ nhận của nguyên đơn 4.000.000đ không phải 164.000.000đ như biên nhận ghi.

Đề nghị hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì trong đó có một phần quyền sử dụng đất ông L1 tách quyền chuyển nhượng cho con. Một phần diện tích bị kê biên cũng đã đủ đảm bảo việc thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đảm bảo thực hiện theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ "Biên nhận cầm cố - vay mượn" ngày 15/3/2014 có nội dung ông L1 cầm cố lô đất 19F cho ông T1 và bà G1 vay 160.000.000đ. Biên nhận ngày 07/9/206 vay 4.000.000 đồng nên ghi 164.000.000 đồng và ngày 24/10/2016 vay 2.000.000 đồng nên thành 166.000.000 đồng. Phía bị đơn không thừa nhận số tiền vay nhưng theo kết luận giám định, chữ ký và chữ viết ghi tên Nguyễn Văn L1 do ông L1 ký và viết ra. Phía bị đơn cho rằng có việc hợp đồng cầm cố sang chuyển nhượng đất nhưng

thời điểm cầm cố ông L1 chưa được cấp quyền sử dụng đất nên cũng vô hiệu. Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo không đưa ra được chứng cứ gì mới nên đề nghị bác kháng cáo. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng:

Bà Phan Thị Thu H1 đại diện cho bị đơn kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Đối với kháng cáo của các bị đơn:

[2.1] Ngày 15/3/2014, giữa ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Đ1 có lập "Biên nhận cầm cố-vay mượn" với nội dung "cầm cố" cho Đỗ Tấn T1, Trần Thị G1 100m^2 thuộc thửa 766 (lô số 19F) để vay mượn số tiền 160.000.000đ. Ngày 07/9/2016 (Âm lịch) ông L1 có lập một "biên nhận" có mượn của ông T1, bà G1 164.000.000đ. Đến ngày 24/10/2016 (Âm lịch) ông L1 có ký một "Biên nhận" mượn số tiền 2.000.000đ. Ông T1 và bà G1 căn cứ vào các biên nhận này yêu cầu ông L1, bà Đ1 trả 166.000.000đ và lãi suất.

[2.2] Phía bị đơn không thừa nhận có mượn số tiền 166.000.000đ ghi trong "Biên nhận cầm cố-vay mượn" chỉ thừa nhận mượn 45.000.000đ, sau đó nhận thêm 2.000.000đ, tổng cộng là 47.000.000đ. Riêng biên nhận ngày 07/9/2016 không có giá trị. Tuy nhiên, theo kết quả giám định của Phân viện KHKT hình sự ngày 16/10/2018, các chữ ký của ông L1 trong các biên nhận và chữ ký mẫu của ông L1 đều do một người ký ra. Gồm: "Biên nhận cầm cố-vay mượn" mượn 160.000.000đ; biên nhận ngày 07/9/2016 (âm lịch) ghi biên nhận 164.000.000đ và ngày 24/10/2016 (âm lịch) nhận thêm 2.000.000đ.

[2.3] Bà H1 đại diện cho các bị đơn cho rằng thực chất của "Biên nhận cầm cố-vay mượn" là hợp đồng mua bán đất. Bởi trong nội dung biên nhận có thỏa thuận cuối năm 2015 bên ông L1, bà Đ1 không chuộc thì phải sang tên lô đất cho vợ chồng ông T1 và nhận thêm 5.000.000đ. Nếu chưa sang tên vẫn sử dụng lô đất 19F một cách hợp pháp. Tuy nhiên, nội dung chính của hợp đồng này là "cầm cố" 100m^2 đất thuộc thửa 766 (lô số 19F) "để vay mượn số tiền 160.000.000đ". Việc thỏa thuận để cho vợ chồng ông T1 quản lý sử dụng đất cuối năm 2015 trong trường hợp không có tiền chuộc là để ràng buộc nghĩa vụ của bên mượn và quyền sử dụng đất chính là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Sau đó, do phía ông L1, bà Đ1 không có đất giao để trừ nợ và nhận thêm tiền

nên các bên không đạt được sự thỏa thuận như mong muốn. Trường hợp có thỏa thuận hợp đồng chuyển nhượng đất như phía bị đơn nại ra đối với tài sản hình thành trong tương lai nhưng sau đó các bên không tự nguyện thực hiện thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bởi giao dịch dân sự là sự thỏa thuận tự nguyện của các bên.

[2.4] Phía bị đơn đưa ra lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ơ1 để cho rằng bị đơn chỉ nhận 45.000.000đ nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2019, bà Ơ1 trinh bày bản thân bà Ơ1 không biết quan hệ vay mượn của bà Đ1, ông L1. Bà không biết chữ nên không biết nội dung trong giấy viết những gì, không viết được chữ Ơ1 chỉ lăn tay. Như vậy, dù ngày hôm đó vợ chồng ông L1 chỉ nhận 45.000.000đ thì cũng không chứng minh được số tiền nợ chỉ có 45.000.000đ. Bởi trình bày của bà Ơ1 không thay thế được các biên nhận nhận nợ đã được giám định là do ông L1 ký. Cụ thể, giấy biên nhận ngày 07/9/2016 ông L1 tiếp tục ký nhận nợ 164.000.000đ. Ông L1 không chứng minh được ông bị lừa dối hay ép buộc trong khi năng lực ông không bị hạn chế.

[2.5] Án sơ thẩm xác định quan hệ là hợp đồng vay nợ và buộc trả là có căn cứ phù hợp Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005. Phía bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì khác nên không được chấp nhận.

[3] Đại diện bị đơn yêu cầu hủy quyết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 5/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Xét yêu cầu này đương sự mới đặt ra tại Tòa phúc thẩm là vượt quá phạm vi kháng cáo. Mặt khác, thủ tục khiếu nại đối với quyết định áp dụng biện páp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo Điều 140, Điều 141 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Song, xét quyết định này sẽ bị hủy bỏ theo Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 nên đương sự không bị thiệt thòi trong trường hợp giá trị tài sản quyền sử dụng đất có diện tích vượt quá phạm vi thi hành án.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm, kháng cáo không được chấp nhận, bị đơn phải chịu nhưng bị đơn thuộc diện hộ nghèo được miễn theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án nên không phải chịu.

[5] Xét án sơ thẩm chỉ cho nộp tạm ứng án phí 300.000đ trong khi cả ông L1 và bà Đ1 đều kháng cáo là không đúng quy định của Điều 28 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Ngược lại, trường hợp đương sự thuộc đối tượng miễn thì không cho tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mới đúng. Hoàn trả cho đương sự tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm, không có kháng cáo giữ nguyên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 161, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ vào các Điều 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 12, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tấn T1 bà Trần Thị G1 đối với ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

1.1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Tấn T1, bà Trần Thị G1 số tiền nợ là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi 37.516.000 đồng (Ba mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng cộng là: 203.516.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì quyết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 05/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An

3. Về chi phí giám định: 5.000.000 đồng. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 phải chịu, đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Đ1. Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Đ1 được nhận 300.000 đồng tạm ứng án phí do bà Phan Thị Thu H1 đã nộp theo biên lai số 0002880 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa.

4.2. Ông Đỗ Tấn T1, bà Trần Thị G1 không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả ông Đỗ Tấn T1, bà Trần Thị G1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003218 ngày 12/01/2018 và 875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001387 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

5. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Minh Tuấn – Lê Thị Kim Nga **Trần Văn Quán**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quán